

ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC TAC TAC WATER METER

MODEL **MDA**

Turbine Water Meter



MDA 40 - 50

Special Features

- Large measuring range, high flow accuracy.
- Steady curve characteristics.
- Performance is up to standards ISO 4064.
- Magnetic Drive, Dry Dial Water is vane wheel Multi-Jet type meter with separate measuring chamber.

Water Meter Design

- Solid and robust design, long service.
- Absolutely guaranteed high quality materials selection.
- 2 pole ring magnet coating with polymer for deposits protection.
- Corrosion resistance.
- Interchangeable measuring unit.
- Inlet strainer easily cleaning.
- Anti-magnetic mechanism.

Working Condition

- Maximum working temperature : 50°C
- Maximum working pressure : 1 MPa

Đồng hồ đo nước TAC
Kiểu tua-bin truyền động từ



TIS.1021-2534

Tính năng đặc biệt

- Vùng đo rộng, độ chính xác cao.
- Khả năng làm việc ổn định, bền bỉ.
- Chế tạo theo tiêu chuẩn ISO 4064.
- Kiểu đa tia, truyền động từ, mặt số khô và bộ phận ghi cách ly với nước.

Đặc điểm thiết kế đặc biệt

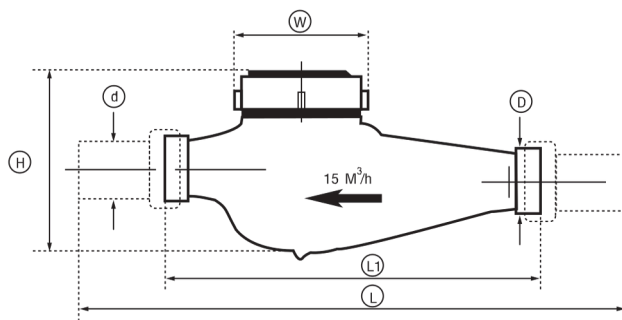
- Thiết kế chắc chắn và mạnh mẽ, đảm bảo tuổi thọ cao.
- Vật liệu được lựa chọn kỹ.
- 2 vòng chắn từ trường, loại trừ ảnh hưởng của ngoại từ trường tác động đến độ chính xác của đồng hồ.
- Chống ăn mòn.
- Bộ lọc đầu vào của nước có thể làm sạch dễ dàng.
- Vỏ đồng hồ được sơn bằng Epoxy: bền, bóng và đẹp.

Điều kiện làm việc

- Nhiệt độ làm việc lớn nhất : 50°C
- Áp suất làm việc lớn nhất : 1 MPa

Kích thước và khối lượng Dimensions and Weights

MDA 40 - 50



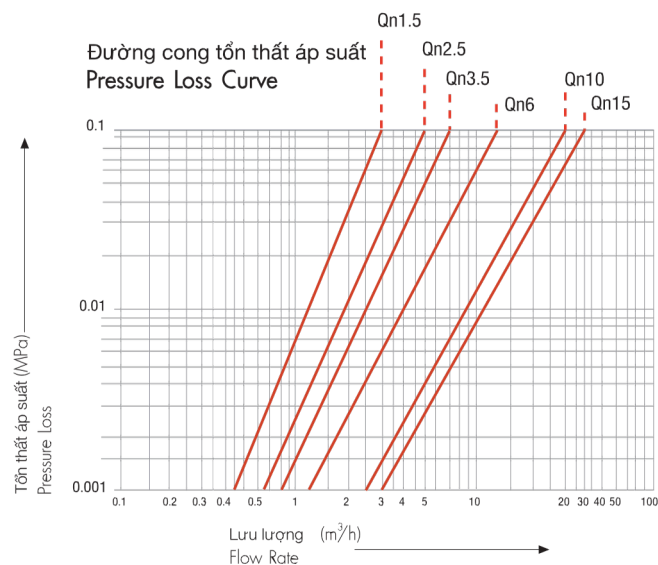
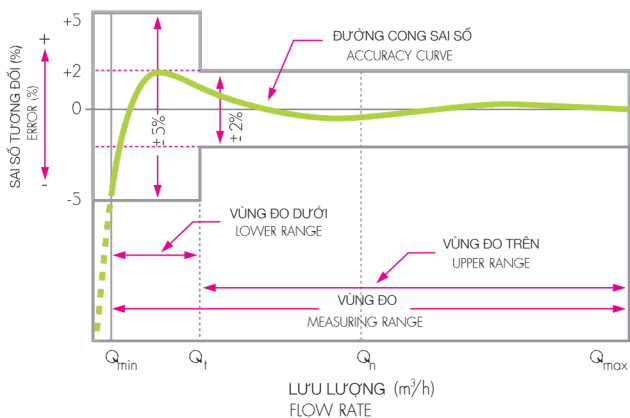
MDA	Chiều dài Length (mm.)		Chiều rộng Width (mm.)	Chiều cao Height (mm.)	Khớp nối ren Connecting thread (Inch.)		Khối lượng Weight (kg.)
	L	L1	W	H	d	D	
DN 40	387	245	126	152	1.5	2	5.45
DN 50	410	245	126	152	2	2.5	6.19

Chú thích : Khối lượng bao gồm cả khớp nối ren.

Mặt số của đồng hồ MDA 40 - 50

- Dễ đọc.
- Mặt kính luôn sáng.
- Mặt số khô, hoàn toàn cách ly với nước.

Đường cong đặc tính làm việc Feature Curve Diagram



Cỡ đồng hồ Meter size (DN)	Lưu lượng (m³/h)			Số đọc (m³)	
	Danh nghĩa	Nhỏ nhất	Chuyển tiếp	Nhỏ nhất	Lớn nhất
	Nominal Flowrate (Qn.)	Minimum Flowrate (Qmin.)	Transitional Flowrate (Qt.)	Min. Reading	Max. Reading
40	10	0.20	0.80	0.001	999,999.999
50	15	0.45	3.00		

* Theo tiêu chuẩn ISO 4064, Class B



"Providing goods and services for customer's satisfaction"



CÔNG TY TNHH UHM VIỆT NAM

KCN Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: (0222) 373 4892

Website: <https://uhmvn.com>